

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/DS-PT
Ngày 20-6-2018
V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Bình;

Ông Nguyễn Văn Sinh.

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Đoàn Thanh Lương
- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 31 tháng 5 và ngày 20 tháng 6 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2017/TLPT-DS ngày 6 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2018/QĐ-PT ngày 6 tháng 2 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hạnh L ; địa chỉ: Đường Q, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Bà Nguyễn Thị Hạnh L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Kinh T, địa chỉ: Phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

4. *Người làm chứng:*

- Bà Trần Thị Ánh T; địa chỉ: đường Q, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Ông Nguyễn H; địa chỉ: đường Q, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Anh Lưu Đức T; địa chỉ: Xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Nguyễn Kinh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 26-9-2017 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hạnh L trình bày:

Ngày 18-12-2015, ông Nguyễn Kinh T vay của bà 160.000.000 đồng. Ngày 20-12-2015, ông T vay của bà 40.000.000 đồng. Ông T có viết “*giấy mượn tiền*”, hẹn 4 tháng sau sẽ trả. Tổng cộng, ông T đã vay của bà 200.000.000 đồng, bà đòi nợ nhiều lần, nhưng ông T chưa trả. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả 200.000.000 đồng.

Bà không chấp nhận ý kiến của ông T và của người làm chứng. Ông T có trả cho con gái bà số tiền 100.000.000 đồng mượn riêng ngoài số tiền nợ trong vụ án này. Đối với số tiền nợ 200.000.000 đồng theo hai giấy nợ ngày 18-12-2015 và ngày 20-12-2015, ông T chỉ trả tiền lãi, còn tiền gốc chưa trả cho bà, nên bà vẫn còn đang giữ hai giấy nợ gốc này.

Bị đơn là ông Nguyễn Kinh T trình bày:

Ông có vay 200.000.000 đồng của bà L theo 2 giấy nợ mà ông đã viết. Đây chỉ là số tiền trong số tiền 310.000.000 đồng ông đã vay của bà L, nhưng ông đã trả đủ cho bà L làm 3 lần. Cụ thể:

- Lần thứ nhất, ông đưa cho con gái bà L 100.000.000 đồng vào ngày 22-8-2016 (âm lịch), con gái bà L có viết giấy nhận tiền.

- Lần thứ hai, ông trả 110.000.000 đồng cho bà L tại nhà ông vào ngày 3-10-2016 âm lịch. Bà L không viết giấy nhận tiền, ông cũng không lấy lại giấy nợ gốc, nhưng có vợ chồng bà Trần Thị Ánh T, ông Nguyễn H chứng kiến.

- Lần thứ ba, ông trả 100.000.000 đồng cho bà L tại nhà ông vào ngày 6-10-2016 (âm lịch), bà L không viết giấy nhận tiền, ông cũng không lấy lại giấy nợ gốc, nhưng có vợ ông là bà Nguyễn Thị B chứng kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà là vợ ông T. Số tiền ông T mượn bà L thì bà không biết và không cùng ông T mượn tiền. Khi bà L vào nhà đòi nợ thì bà có hỏi ông T vay bao nhiêu, bà L nói 310.000.000 đồng. Ông T đã trả hết nợ cho bà L như ông T đã khai. Bà không đồng ý trả nợ cho bà L và thống nhất với ý kiến của ông T, không có yêu cầu gì khác.

Người làm chứng là ông Nguyễn H và bà Trần Thị Ánh T trình bày:

Ông, bà có chứng kiến việc ông T trả cho bà L số tiền 110.000.000 đồng tại nhà ông T, nhưng không biết trả cho khoản nợ nào.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng Điều 471, 474 và Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hạnh L.

Buộc ông Nguyễn Kinh T phải trả cho bà Nguyễn Thị Hạnh L số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Kinh T phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Hạnh L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng theo Biên lai số 0000913 ngày 5-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 6-10-2017, bị đơn là ông Nguyễn Kinh T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Tại đơn trình bày và đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nguyên đơn trình bày:

Bà cho ông T vay tiền nhiều lần. Ông T vay tiền của bà rồi trả làm nhiều lần, nếu cộng tất cả các khoản vay thì bà cho ông T vay hơn 700.000.000 đồng. Vì bà bán tượng gỗ, nên ông T có mua nợ tượng gỗ của bà. Bà có một nguyên tắc làm ăn là mỗi lần ông T trả nợ thì bà sẽ trả lại giấy nợ cho ông T, hoặc ông T buộc bà phải viết giấy biên nhận. Vì vậy, đối với những khoản nợ ông T chưa trả thì bà giữ lại giấy mượn tiền. Năm 2015, bà cho ông T vay 310.000.000 đồng như ông T thừa nhận; ở Tòa án nhân dân thị xã A ông T khai ngoài khoản nợ 310.000.000 đồng thì ông T không vay thêm của bà khoản tiền nào khác là không đúng. Như đã trình bày ở trên khi ông T trả nợ thì ông T buộc bà phải viết giấy biên nhận trước mặt ông T hoặc ông T lấy lại giấy nhận nợ mà ông T viết cho bà thì ông T mới trả nợ. Đó là cách làm ăn giữa bà và ông T từ rất nhiều năm nay.

Bà gửi cho Tòa án thêm 2 giấy mượn tiền không liên quan đến vụ án này, nhưng để chứng minh rằng ngoài 310.000.000 đồng ông T vay năm 2015, thì trước năm 2015 ông T cũng đã vay của bà nhiều lần. Tuy nhiên, có lần trả nợ ông T lấy lại giấy mượn tiền gốc mà ông đã viết cho bà. Riêng hai khoản vay ngày 20-12-2014 âm lịch và 25-12-2014 âm lịch không hiểu vì sao ông T lại yêu cầu bà gạch bỏ tại 2 giấy mượn tiền này rồi ông T mới đưa tiền trả nợ cho bà nên bà còn giữ lại hai giấy mượn tiền này để nộp cho Tòa án xem xét sự việc trước năm 2015 ông T còn vay của bà nhiều lần với khoản tiền lớn hơn 310.000.000 đồng vay vào năm 2105 mà ông T đã khai với Tòa án.

Có lần ông T trả lãi cho bà 50.000.000 đồng, trả thêm 5.000.000 đồng ông T vẫn bắt bà đưa “*giấy mượn tiền*” ngày 18-12-2015 để ông T viết vào mặt sau là trả lãi 50.000.000 đồng và cả 5.000.000 đồng rồi ký tên ông T nhằm thể hiện là ông có trả lãi cho bà 2 lần tổng cộng là 55.000.000 đồng.

Tóm lại, ông T vay và trả nợ có nguyên tắc, còn khoản nào ông T vay lật vặt hoặc mua đồ gỗ, tượng gỗ hoặc vay rồi hứa sẽ trả ngay thì bà không yêu cầu ông viết giấy vay hoặc viết giấy nhận nợ, nên khi trả ông cũng đưa tiền trả cho bà là xong. Thật ra nếu trước đây bà có chứng cứ ông T còn nợ của bà số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng thì bà đã khởi kiện để đòi 210.000.000 đồng chứ không phải là 200.000.000 đồng. Nhưng vì lúc đó bà không có chứng cứ chứng minh ông T vay của bà 10.000.000 đồng, không có giấy nhận nợ, nên bà chỉ có thể khởi kiện đòi 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn là ông Nguyễn Kinh T giữ kháng cáo và trình bày:

Ông chỉ vay tiền của bà L trong năm 2015, tổng cộng 310.000.000 đồng và đã trả toàn bộ số tiền này cho bà L, trong đó lần trả nợ đầu tiên thì ông yêu cầu chỉ

Nguyễn Thị Lan A (con gái bà L) viết giấy biên nhận, còn hai lần trả nợ sau thì ông không yêu cầu bà L viết giấy biên nhận và cũng không lấy lại giấy nhận nợ mà ông viết cho bà L giữ. Ông cũng đã trả tiền lãi cho bà L 2 lần, một lần trả 50.000.000 đồng, một lần trả 5.000.000 đồng, tổng cộng là 55.000.000 đồng và ông đã ghi ở trang sau của “*giấy mượn tiền*” đề ngày 18-12-2015 do bà L nộp cho Tòa án. Mặc dù các số và chữ trang sau của “*giấy mượn tiền*” đề ngày 18-12-2015 do bà L xuất trình bị gạch xóa, nhưng phần chữ và số đọc được là do ông viết.

Hai “*giấy mượn tiền*” mà bà L xuất trình thêm là do ông viết để bà L giữ, riêng chỉ có hàng số “25/12/2014” tại một “*giấy mượn tiền*” có đóng dấu bút lục số 156 không phải do ông viết.

- Người làm chứng là bà Trần Thị Ánh T trình bày:

Bà và chồng là ông Nguyễn H có chứng kiến việc ông T trả cho bà L 110.000.000 đồng tại nhà ông T, nhưng không biết trả cho khoản nợ nào.

- Người làm chứng là anh Lưu Đức T trình bày:

Ngày 6-10-2016 (âm lịch), khi anh đến nhà ông T chơi, anh nhìn thấy ông T trả 100.000.000 đồng cho bà L .

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông T trình bày: Ông vay của bà L năm 2015 với tổng số tiền là 310.000.000 đồng và ông đã trả đủ số nợ này cùng với 55.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 22-8-2016 (âm lịch), ông trả cho bà L 100.000.000 đồng, con gái bà L nhận thay và có viết giấy nhận tiền.

Bà L trình bày: Ông T vay tiền của bà nhiều lần trong nhiều năm, nếu cộng lại thì hơn 700.000.000 đồng. Gần đây là trong năm 2015, ông T vay của bà 310.000.000 đồng. Ngày 22-8-2016 (âm lịch), ông T trả cho bà 100.000.000 đồng, con gái bà là Nguyễn Thị Lan A nhận thay và có viết giấy nhận tiền.

Như vậy, lời khai trên của ông T phù hợp với lời khai của bà L , phù hợp với chứng cứ do ông T nộp là tài liệu do chị Nguyễn Thị Lan A viết (bút lục số 34). Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị Nguyễn Thị Lan A (con gái bà L) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là phù hợp và có căn cứ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày: Ông chỉ vay tiền của bà L trong năm 2015, tổng cộng 310.000.000 đồng và đã trả toàn bộ số tiền này cho bà L, trong đó lần trả nợ đầu tiên thì ông yêu cầu chị Nguyễn Thị Lan A (con gái bà L) viết giấy biên nhận, còn hai lần trả nợ sau thì ông không yêu cầu bà L viết giấy biên nhận và cũng không lấy lại giấy nhận nợ mà ông viết cho bà L giữ nhưng có ông Nguyễn H, bà Trần Thị Ánh T, vợ ông là bà Nguyễn Thị B, anh Lưu Đức T làm chứng; ngoài ra, ông không vay và không nợ bà L khoản tiền nào khác.

Xét, lời khai này của ông T không có cơ sở; bởi lẽ:

- Tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm, bà L trình bày: Bà gửi cho Tòa án thêm 2 giấy mượn tiền không liên quan đến vụ án này nhưng để chứng minh rằng ngoài 310.000.000 đồng ông T vay năm 2015 thì trước năm 2015 ông T cũng đã vay của bà nhiều lần. Tuy nhiên, có lần trả nợ ông T lấy lại giấy mượn tiền gốc mà ông

đã viết cho bà. Riêng hai khoản vay ngày 20-12-2014 âm lịch và 25-12-2014 âm lịch không hiểu vì sao ông T lại yêu cầu bà gạch bỏ tại 2 giấy mượn tiền này rồi ông T mới đưa tiền trả nợ cho bà nên bà còn giữ lại hai giấy mượn tiền này để nộp cho Tòa án xem xét sự việc trước năm 2015 ông T còn vay của bà nhiều lần với khoản tiền lớn hơn 310.000.000 đồng vay vào năm 2105 mà ông T đã khai với Tòa án. Ông T trả tiền lãi cho bà 2 lần, một lần trả 50.000.000 đồng, một lần trả 5.000.000 đồng, tổng cộng là 55.000.000 đồng, nhưng ông T vẫn bắt bà đưa “*giấy mượn tiền*” ngày 18-12-2015 để ông T viết vào mặt sau là trả lãi 50.000.000 đồng và 5.000.000 đồng rồi ký tên ông T nhằm thể hiện là ông có trả lãi cho bà 2 lần tổng cộng là 55.000.000 đồng.

Để chứng minh, bà L giao nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm hai “*giấy mượn tiền*” (bút lục số 155 và 156). Bà L trình bày ông T đã trả các khoản tiền mà ông T vay ngày 20-12-2014 âm lịch và 25-12-2014 âm lịch, nhưng nội dung tại hai “*giấy mượn tiền*” (bút lục số 155 và 156) thể hiện rằng, ông T còn vay bà L nhiều khoản tiền và đã trả, chứ không phải chỉ vay 310.000.000 đồng trong năm 2015 như ông T đã khai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày, hai “*giấy mượn tiền*” mà bà L xuất trình thêm tại Tòa án cấp phúc thẩm là do ông viết để bà L giữ.

Các tình tiết trên cho thấy, việc ông L cho rằng ông chỉ vay của bà L trong năm 2015, tổng cộng 310.000.000 đồng là không đúng sự thật và không phù hợp với chứng cứ của vụ án.

Tuy trình bày đã trả 310.000.000 đồng nợ gốc cho bà L, nhưng ngoài việc xuất trình tài liệu do chị Nguyễn Thị Lan A viết có nội dung “*Ngày 22-8-2016 ÂL, Lan A có nhận của chú T 100.000.000 đồng*”, ông T không xuất trình được chứng cứ trực tiếp nào khác để chứng minh sự việc ông đã trả 210.000.000 đồng nợ gốc còn lại.

- Các lời khai của bà Nguyễn Thị Ánh T, ông Nguyễn H tại giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận, vì họ đều là những người do ông T đề nghị đưa vào để làm chứng; họ không phải là người biết và không tham gia vào các giao dịch dân sự với bà L và ông T.

Ngoài ra, tại giai đoạn sơ thẩm, ông T trình bày, vào ngày 6-10-2016 (âm lịch), ông trả 100.000.000 đồng cho bà L tại nhà ông, có vợ ông là bà Nguyễn Thị B chứng kiến; nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông T lại cho rằng có cả anh Lưu Đức T chứng kiến sự việc này và đề nghị đưa anh Lưu Đức T vào làm chứng. Do đó, lời khai của anh Lưu Đức T tại phiên tòa phúc thẩm là không có cơ sở.

- Ngày 22-8-2016 (âm lịch), khi trả 100.000.000 đồng cho bà L thông qua chị Nguyễn Thị Lan A (con gái bà L), ông T có yêu cầu chị Nguyễn Thị Lan A viết giấy biên nhận.

Tại giai đoạn sơ thẩm, ông T và bà L đều trình bày ông T có trả cho bà L 55.000.000 tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày: Khi trả lãi cho bà L 2 lần, một lần trả 50.000.000 đồng và một lần trả 5.000.000 đồng, ông đã ghi ở trang sau của “*giấy mượn tiền*” đề ngày 18-12-2015 mà bà L xuất trình (bút lục số 22); mặc dù các số và chữ trang sau của “*giấy mượn tiền*” đề ngày 18-12-2015 do bà L xuất trình bị gạch xóa, nhưng phần chữ và số đọc được là do ông viết.

Các tình tiết và lời khai này của ông T cũng phù hợp với lời trình bày của bà L. Như vậy, có căn cứ để khẳng định rằng:

Giữa bà L và ông T đã có quy ước và thói quen trong giao dịch dân sự là khi ông T vay tiền thì ông phải viết giấy vay để bà L giữ; khi ông T trả nợ thì bà L phải viết biên nhận (có lần do con gái của bà L viết biên nhận như đã nói trên) hoặc ông T ghi việc trả nợ của ông vào giấy nhận nợ mà ông đã viết cho bà L giữ. Việc ông T trình bày rằng ngày 3-10-2016 âm lịch, ông trả 110.000.000 đồng cho bà L tại nhà ông và ngày 6-10-2016 âm lịch, ông trả 100.000.000 đồng cho bà L tại nhà ông, cả hai lần ông trả nợ, bà L đều không viết giấy nhận tiền, ông cũng không lấy lại giấy nợ gốc nhưng có người làm chứng, là không có cơ sở và hoàn toàn không phù hợp với quy ước và thói quen trong giao dịch dân sự giữa bà L và ông T như đã nhận định trên.

[3] Bà L khởi kiện yêu cầu ông T trả hai khoản nợ, khoản nợ thứ nhất là 160.000.000 đồng, khoản nợ thứ hai là 40.000.000 đồng và trình bày, bà cho ông T vay tiền nhiều lần, khi ông T trả nợ thì bà viết giấy biên nhận hoặc ông T lấy lại giấy nợ mà ông viết, khoản tiền nào ông T chưa trả thì bà còn giữ lại giấy nợ.

Yêu cầu khởi kiện và lời khai của bà L phù hợp chứng cứ do bà xuất trình là “*giấy mượn tiền*” đề ngày 20-12-2015 (bút lục số 23) và “*giấy mượn tiền*” đề ngày 18-12-2015 (bút lục số 22) và phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông T phải trả cho bà L 200.000.000 đồng còn nợ và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Từ đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử phúc giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Kinh T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Áp dụng Điều 471, 474 và Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hạnh L.

Buộc ông Nguyễn Kinh T phải trả cho bà Nguyễn Thị Hạnh L số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc ông Nguyễn Kinh T phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Hạnh L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Hạnh L 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000913 ngày 5-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Kinh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001016 ngày 11-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai; ông Nguyễn Kinh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thị xã A;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THA dân sự thị xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Tiến Dũng